

# 《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡  
www.yes-chinese.com

姓名: \_\_\_\_\_

wèi shén me (why)

为 什 么

jīn tiān (today)

今 天

chí dào (to be late)

迟 到

zuó tiān (yesterday)

昨 天

wǎn shàng (evening)

晚 上

# 《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡  
www.yes-chinese.com

姓名: \_\_\_\_\_

tī zú qiú (play soccer)

踢 足 球

téng (hurt)

疼

yóu yǒng (swimming)

游 泳

dǎ lán qiú (play basketball)

打 篮 球

xiū xi (to rest)

休 息

# 《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡  
www.yes-chinese.com

姓名: \_\_\_\_\_

yùn dòng (physical activity)

运 动

chàng gē (sing)

唱 歌

tiào wǔ (dance)

跳 舞

shàng wǎng (surf the internet)

上 网

pǎo bù (running)

跑 步

# 《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡  
www.yes-chinese.com

姓名: \_\_\_\_\_

tiān qì (weather)

天气

lěng (cold)

冷

rè (hot)

热

pàng (chubby)

胖

shòu (thin)

瘦